E7 – U3 – COMMUNITY SERVICE

activity (n)	lợi ích
benefit (n)	cửa hàng bán đồ để gây quỹ từ thiện
charity (n)	hoạt động từ thiện, lòng từ thiện
charity shop (n)	hoạt động
community (n)	nỗ lực
effort (n)	thành viên
fund (n)	quỹ
help (v)	cộng đồng
member (n)	giúp đỡ
service (n)	giới trẻ, tuổi trẻ
youth (n)	dịch vụ, sự phục vụ
volunteer (n)	sách
elderly people (n)	người già
homeless people (n)	người nghèo
the poor (n)	hiến tặng, đóng góp
donate (v)	người vô gia cư
book (n)	tình nguyện viên
clothes (n)	quần áo
help children (v)	cung cấp
provide (v)	giúp trẻ em
plant (v)	trồng
blood (n)	máu

LIVEWORKSHEETS